

**Viện Đại Học Huế
Ủy Ban Phiên Dịch Sử Liệu Việt Nam
1961**

AN NAM CHÍ LƯỢC

略志南安

Soạn giả: LÊ TẮC

**Thế Kỷ 14
(1335)**

Tựa sách:	An Nam Chí Lược	Năm
Soạn giả:	Lê Tắc	1335
Dịch giả:	Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam	1960
Nhà xuất bản:	Viện Đại Học Huế	1961
Chuyển sang ấn bản điện tử bởi:	Công Đệ, Doãn Vượng, Lê Bắc	2001
Điều hợp:	Lê Bắc - bacle@hotmail.com	2001

Lời Giới Thiệu

Song song với công việc biên mục Châu bản triều Nguyễn, Ủy ban Phiên Dịch Sử Liệu Việt-Nam đã lập một kế hoạch riêng để hiệu đính và phiên dịch các bộ sử Việt Nam. Theo kế hoạch dự định ấy, các phiên dịch viên trong Ủy ban đã tham khảo các truyền bản tang trữ tại các thư viện Nhật Bản, Trung Hoa và Anh Quốc, làm xong một hiệu bản của bộ An Nam Chí Lược và hoàn thành một bản phiên dịch Việt văn.

Nói về cuốn An Nam Chí Lược, ai ai cũng biết rõ soạn giả Lê Tắc là một tên phản bội với Tổ quốc. Trong lúc nước nhà đang gặp ngoại xâm, xã tắc nguy cấp, nhân dân đau khổ, Lê Tắc cùng bọn Trần Kiện và Trần Ích Tắc, không những không chịu gánh sức phẫn đấu để cứu nước cứu dân, trái lại nhẩn tâm và làm tôt địch. Hơn nữa, trong bộ An Nam Chí Lược, Lê Tắc quên mình là người Việt, dựa vào lập trường và quan điểm người Nguyên để soạn tập. Chẳng hạn, như những lời nịnh nọt a dua của soạn giả, những đoạn văn kiêu ngạo tự tôn tự đại trình bày trong các chiếu chỉ nhà Nguyên và trong các bài tựa các danh nhân hồi ấy, đều khiến cho chúng ta vô cùng uất ức và đau đớn.

Sở dĩ Ủy ban lấy bộ An Nam Chí Lược làm công việc phiên dịch đầu tiên, là vì bộ ấy có lẽ là bộ sử xưa nhất do một cá nhân người Việt soạn ra, và gồm có nhiều sử liệu đáng quý có liên quan đến cổ sử và trung sử Việt Nam, chứ không phải Ủy ban có chút định nào dung thứ những hành động và quan niệm sai lầm của soạn giả đối với tổ quốc. Nói khác, chúng tôi coi cuốn sách này là một sử liệu, là một đối tượng cho cuộc nghiên cứu sử học thuần túy, bởi vậy, thành thực muốn cung cấp một bộ hiệu bản và bản dịch đáng tin cậy cho học giới mà thôi.

Trong hai nghìn năm quốc sử, chúng ta không thể không công nhận rằng còn nhiều chỗ thiếu sót, mơ hồ, đang chờ đợi sự cố gắng của sử gia Việt Nam, để bổ túc hoặc xác định lại. Vậy, điều cần thiết cho nền sử học Việt Nam ngày nay là gây phong trào nghiên cứu theo phương pháp khoa học, nhất là về phương diện sưu tầm và khảo đính sử liệu, chúng ta nên tìm cách nâng đỡ và xúc tiến. Căn cứ vào quan điểm ấy, tôi thành thực tin rằng bộ hiệu bản và bản dịch này là một thực hiện mới của nền sử học tại Việt Nam, và sẽ đem lại rất nhiều bổ ích cho công việc tìm tòi sự thực trong quốc sử.

Huế, ngày 22 tháng 4 năm 1960

Viện Trưởng Viện Đại Học Huế

L. M. Cao Văn Luận

An-Nam Chí-Lược

Quyển Đệ Nhất

Cổ-Ái Đông-Sơn Lê-Tắc Biên

Tổng Tụ

Từ xưa nước An-Nam thông giao với Trung-Quốc, thời vua Chuyên-Húc, phía bắc đi tới U-Lăng, phía nam đi tới Giao-Chỉ. Vua Đế-Nghiêу sai Hy Hoà qua ở đất Nam-Giao, vua Thuấn sai Vũ qua Nam yên-võ Giao-Chỉ. Qua đời Chu-Thành-Vương (1115-1079 trước công nguyên), họ Việt-Thường qua chín lần thông-ngôn, tới cống-hiến mà nói rằng: "Trời không có gió bão, không mưa dầm, ngoài biển không nổi sóng dữ đã ba năm nay, có lẽ ở Trung-Quốc có đấng thánh-nhân trị-vì, sao chẳng tới chầu?". Lúc bấy giờ, Chu-Công đặt bài ca, đánh đòn thuật chuyện họ Việt-Thường tới chầu: "Ô hi ta ta! Phi Đán chi lực, Văn-Vương chi đức", nghĩa là: ôi ôi! vui thay, cảnh-tượng thái-bình không phải nhờ sức của Đán (tên của Chu-Công) mà là nhờ đức của vua Văn-Vương. Nước Việt-Thường, tức đất Cửa-Châu, ở phía nam Giao-Chỉ.

Quyển Hán-Quan-Nghi của Ứng-Thiện chép rằng: "trước tiên Trung-Quốc mở mang từ "sóc" (phương bắc), rồi sau tiến sang phương nam lấy làm "cơ chỉ". Hiện nay, các sách viết chữ "chỉ" (cái nền) là viết sai.

Nhà Tân (246-207 trước công nguyên) lấy Giao Chỉ làm Tượng-Quận; đến khi nhà Tân loạn thì Đô-uý quận Nam-hải là Triệu-Đà nổi binh đánh lây hết các quận quốc, rồi tự lập làm vua. Khi ấy, Hán-Cao-Tổ sai Lục-Giá qua lập Đà làm Việt-Vương. Sau khi Cao-Tổ băng, Cao-Hậu cầm Nam-Việt mua đồ sắt của Trung-Quốc, Đà tiếm hiệu xưng đế, rồi phát quân đi đánh Trường-Sa. Văn-đế lại sai người đưa thư qua trách Đà. Đà có ý sợ, bèn bỏ hiệu đế, nguyện làm tôi và cống hiến phẩm vật.

Năm Kiến-Nguyên thứ 3, (vua Võ-đế, 142 trước công nguyên) Đà mất, con cháu họ Triệu truyền xuống bốn đời, kể được hơn chín mươi năm.

Võ-đế sai Chung-Quân đi sứ qua Nam-Việt để dụ vua Việt tên là Hưng vào chầu, Hưng muốn đi, nhưng bị tướng Lữ-Gia can ngăn, vua không nghe, Gia làm phản, nổi binh đánh giết vua và cả sứ-gả nhà Hán, lập Kiến-Đức là anh khác mẹ lên làm vua Nam-Việt.

Năm Nguyên-Đinh thứ 5 (112 trước công nguyên), Vẽ-Uý là Lộ-Bác-Đức xuất mười vạn quân qua đánh Nam-Việt, năm thứ sáu, mới đánh bại người Việt, lây đất đó chia làm các quận: Nam-Hải, Thương-Ngô, Uất-Lâm, Hợp-Phố, Giao-Chỉ, Cửu-Chân, Nhật-Nam, Châu-Nhai và Đam-Nhỉ, mỗi quận đặt Thái-thú để cai trị.

Qua nguyên-niên Sơ-nghuyên của Nguyễn-Đế (48-33 trước công nguyên), bãi bỏ hai quận Châu-Nhai và Đam-Nhỉ, còn lại bảy quận, kể cả Giao-Chỉ. Khi đầu, Già-Quên-Chi tâu rằng: Châu-Nhai, Đam Nhỉ, đều ở hải ngoại; xứ ấy thường cây thế hiểm trở mà làm phản, đến lúc dụng binh tới dẹp, thì chỉ có miếng đất vô dụng mà thôi, nếu bỏ đi cũng không đáng tiếc. Vua Hán bèn hạ lời chiếu bãi bỏ.

Nhan-Sư-Cổ nói: bảy quận đều thuộc về Giao-Châu, theo chế độ nhà Hán, các quận thuộc châú, nên đặt Thứ-sử Giao-Châu để cai-trị chung.

Năm Kiến-Võ thứ 16 (40 sau công nguyên), đời vua Hán Quang-Võ, có người đòn bà Giao-Chỉ tên là Trưng-Trắc làm phản, năm thứ 19 (43), sai Mã-Viện qua đánh dẹp yên, rồi dựng trụ đồng để làm giới hạn nhà Hán.

Năm Kiến-An thứ 15 (210), Hiển-Đế dời chỗ cai trị qua quận Nam-Hải.

Vương-Phạm nói: chỗ quận trị của quan Thú-sử ở đất Giao-Châu, cuối đời Hán, đổi qua Nam-Hải, khi Tôn-Quyền mới được ân mạng của nước Ngụy, cũng cầm cờ mao tiết làm tổng-đốc Giao-Châu và kiêm lĩnh Kinh-Châu. Tôn-Tư làm Giao-Chỉ Thái-thú quá tham bạo, bị quật lại Lữ-Hưng giết, các quận Cửu-Chân và Nhật-Nam đều phản, và hàng nhà Tấn.

Tôn-Quyền thấy Giao-Chỉ ở xa, bèn chia Giao-Châu đặt Quảng-Châu và dời quận trị của Giao-Châu qua Long-Biên.

Nguyên niên Kiến-Hoành (269), vua nước Ngô là Tôn-Hạo sai các tướng là Tiết-Hủ, Đào-Hoàng qua thu phục Giao-Chỉ, giết các tướng do nhà Tấn đặt ra, như vậy đất Cửu-Chân lại thuộc về Ngô. Đến lúc nước Ngô mất, Giao-Châu trở về nhà Tấn, trải qua các triều: Tống, Tề, Lương, Trần, Tuỳ, Đường đều để y như cũ, chỉ cải tên Cửu-Chân làm Ái-Châu, Nhật-Nam làm Hoan-Châu, đều thiết Thủ-Sử, hoặc đặt Giao-Châu tổng-quản hoặc An-Nam đô-đốc để thống trị. Qua đời Đường mới chia Lĩnh-Nam làm đông tây đạo, đều đặt Tiết Độ-Sứ, lại đặt ra năm quận: Quế, Quản, Ung, Dung và An-nam, đều thống thuộc Đông-đạo, về phần Tây-đạo, thì đặt An-nam đô-hộ kiêm cả ngũ quản. Kinh-Lược-Chiêu-Thảo-Sứ là Trương-Bá-Nghi đắp La-Thành tại An-nam, công trình chưa xong, đến năm Nguyên-Hoà thứ 3 (808), đô-hộ là Trương-Chu đắp tiếp thêm mới hoàn công. Lâm-Tư nói rằng: La-Thành chu-vi 2000 bước, tốn hết 25 vạn công.

Đến đời vua Tuyên-Tông, niên hiệu Đại-Trung (847-859) có viên đô-hộ cai trị không được đứng đắn, dãi dân bằng lối bạo ngược, họ bèn liên-kết với rợ Nam-Chiêu, trở lại đánh phủ An-nam, cuộc rối loạn chém giết kéo dài luôn mấy năm không thôi. Năm Hàm-Thông thứ 3 của vua Y-Tông, (682), nước Nam-Chiêu đánh hâm La-Thành; viên Kinh-Lược-Sứ Thái-Tập bị chết, vua sai Cao-Biền làm chức đô-hộ, đem quân đánh khôi phục phủ thành, chém tướng mọi là Đoàn-Tù-Thiên và bọn quân mọi hơn 30.000 cái đầu; rồi tu bổ La-Thành lại, cải xưng đô-hộ-phủ Tịnh-Hải-Quân. Biền được trao cho làm chức Tiết-Độ-Sứ.

Kịp dời Ngũ-Đại, các người thố hào ở các Châu Giao, Ái là Khúc-Hạo, Dương-Diên-Nghệ, Kiêu-Công-Tiện, v.v... thay nhau dùng võ lực cướp quyền.

Tướng cũ của Nghệ là Ngô-Quyền bèn giết Công-Tiện mà tự lập làm vua, truyền được vài đời, đến khi Ngô-Xương-Văn chết, thì có bộ thuộc là Ngô-Bình (tức Lữ-Xử-Bình), dành làm vua; Đinh-Bộ-Lĩnh giết Ngô-Bình, lanh nước Giao-Chỉ, tự xưng là Vạn-Thắng-Vương, lại tự ý cho con Liễn làm Tiết-Độ-Sứ.

Đầu nhà Tống, Liễn khiến Sứ nhập cống, Thái-tổ phong Bộ-Lĩnh làm Giao-chỉ Quận-Vương và hạ chiếu cho Liễn làm Tiết-Độ-Sứ An-nam đô-hộ. Sau Liễn và cha đều mất, em là Triền kế lập thì bị Thái-Hiệu Lê-Hoàn phế bỏ và cướp ngôi. Lê-Hoàn giả làm tờ biểu dâng vua nhà Tống, nói rằng:

Triền khiến Hoàn thay làm vua. Thái-Tông nhà Tống bèn phong Hoàn làm vua. Nhà Lê truyền được ba đời, cộng ba mươi năm, bị Lý-Công-Uẩn cướp ngôi. Vua Chân-Tông lại phong Công-Uẩn làm Giao-Chỉ Quận-Vương.

Năm Long-Hưng thứ 2 của Hiếu-Tông (1164), Lý-Thiên-Tộ sai sứ nhập cống, được vua Tống phong làm An-nam quốc-vương, tên nòc An-nam bắt đầu từ đó.

Họ Lý truyền ngôi được tám đời, không có con trai, do con gái là Chiêu-Thánh nối ngôi.

Trong năm Canh-Dần niên hiệu Thiệu-Đinh nhà Tống (1230), Chiêu-Thánh nhường ngôi cho chồng là Trần-Nhật-Cự (tức Trần-Cảnh), vua Tống lại phong Nhật-Cự làm An-nam Quốc-Vương.

Năm Quý-Sửu (1253), Đại-Nguyên đã dẹp yên Vân-Nam, đến mùa đông năm Đinh-Tỵ (1257), sai Đại-Soái là Ngột-Lương Hợp-Đãi đem quân qua biên-giới An-nam, do đường Quảng-Tây để hội binh đánh nhà Tống; quân-đội nhà Trần chống cự, không được thắng, bèn nạp khoản xưng thần, rồi khiến bồi-thần dâng lời biểu và thường năm qua cống hiến phẩm vật.

Đến năm Tân-Dậu niên-hiệu Trung-Thống (1261), vua Thế-Tổ Hoàng-Đế lại phong họ Trần làm vua An-nam; qua năm Đinh-Sửu, hiệu Chí-Nguyên (1277), vua Trần mất, Thế-Tử (tức Nhật-Hoảng), không xin sắc-mạng, mà tự lập làm vua, nên vua sai Thượng-Thư bộ Lễ là Sài-Thung sang mời nhập

triều; vua Trần mượn cớ có tật không đi. Qua năm sau, lại lấy cớ có tật không đi, sai quốc-thúc là Trần-Di-Ái sang triều-kiến. Thế-Tổ viện cớ vua có bệnh, bèn lập Di-Ái làm vua.

Năm Tây-Tỵ (1281), sai Sài-Thung nhận chức An-nam-Hành Tuyên-Uý-Sứ Đô-Nguyễn-Soái, xuất binh 1000 người, đưa Di-Ái về nước, đi đến địa giới Vĩnh-Bình, An-nam không chịu nhìn nhận, Di-Ái sợ, ban đêm trốn về, chỉ sai bồi-thần thay mặt tiếp rước Sài-Công vào nước, tuyên lời dụ chỉ của vua rồi trở về.

Năm Nhâm-Ngọ, hiệu Chí-Nguyên (1282), quan Hữu-Thừa là Toa-Đô cầm quân qua đánh thâu Chiêm-Thành, triều-đinh sai sứ yêu-cầu vua An-nam cho mượn đường tiến binh, và giúp quân lương, Thế-Tử (tức vua Trần) không chịu. Đến mùa đông năm Giáp-Thân, hiệu Chí-Nguyên (1284), vua sai Trần-Nam-Vương Thoát-Hoan và quan Bình-Chương là A-Lý-Hải-Nha tiến tới biên giới, Thế-Tử kháng cự, thua chạy, em là Ích-Tắc, quy thuận vào chầu, vua thương tình, phong Ích-Tắc làm An-nam quốc-vương, lại phong cận-thần là Trần-Tú-Viên làm Phụ-Nghĩa-Công, các quan lại đi theo cũng đều cho tước-vị.

Năm Đinh-Hợi, hiệu Chí-Nguyên (1287), Thế-Tổ sai Trần-Nam-Vương và quan Bình-Chương là Áo-Lỗ-Xích cầm quân qua bình-định An-nam, khi quân kéo đến, Thế-Tử đánh thua, chạy trốn ngoài hòn đảo ở giữa biển. Qua mùa xuân, tháng ba, năm sau, Trần-Nam-Vương thấy khí-hậu nước An-nam quá nóng-nực độc-địa, bèn kéo quân về.

Trong năm Quý-Tỵ hiệu Chí-Nguyên (1293), vua lại sai Đại-Vương Ích-Cát-Liệt-Đài và quan Bình-Chương là Lưu-Nhi-Bạt-Đô, v.v... qua đóng đồn tại đất Việt, để chờ qua năm là năm Giáp-Ngọ (1294), trong khoảng mùa thu thì tiến binh. Nhưng tháng giêng năm ấy vua Thế-Tổ băng; qua tháng tư mùa hạ, Thành-Tông Hoàng-Đế lên ngôi, hạ chiếu bãi binh, lại khiến quan Thị-Lang bộ Lễ là Lý-Hàn, quan Lang-Trung là Tiêu-Thái-Đăng đi sứ qua An-nam tha tội cho Thái-Tử An-nam và dẫn sứ-thần An-nam là Đào-Tử-Kỳ về nước để tuyên lời dụ-chỉ. Lúc đó, Thế-Tử đã mất từ mấy năm, nên con vua suất các quan liêu ra đón, đặt bàn xông trầm, trông về cửa khuyết (nước Nguyên) mà lạy tạ ơn. Lại khiến bồi-thần qua dâng lời biểu chúc mừng, xin làm phiền-thần vĩnh-viễn, chiếu-lệ thường triều-cống, đến nay vẫn còn.

Nam-Giao đời xưa, nhà Chu gọi là Việt-Thường, nhà Tần gọi là Tượng-Quận, nhà Hán đặt làm ba quận: Giao-Châu, Cửu-Chân và Nhật-Nam. Nhà Đường lại cải Giao-Châu làm An-nam phủ, quận Cửu-Chân làm Ái-Châu, quận Nhật-Nam làm Hoan-Châu, tức là La-Thành, Thanh-Hoa và Nghệ-An ngày nay vậy.

Quận-Ấp

Đất Nam-Giao xưa, nhà Chu gọi là Việt-Thường, nhà Tần đặt tên là Tượng-Quận. Đến cuối nhà Tần, Nam-Hải-Uý là Triệu-Đà đánh tóm thâm đất, tự lập làm một nước riêng và tiếm xưng vương-hiệu. Sơ niên Tây-Hán, Cao-Tổ phong Đà làm Nam-Việt-Vương, trải được mấy đời, thì tướng Nam-Việt là Lữ-Gia làm phản, giết vua Triệu và các sứ-thần của nhà Hán. Vũ-Đế sai Phục-Ba tướng-quân Lộ-Bác-Đức sang đánh diệt Nam-Việt, rồi đặt ra chín quận, bổ quan cai trị. Nước An-nam ngày nay tức là 3 quận Giao-Chỉ, Cửu-Chân và Nhật-Nam ở trong chín quận ấy.

Về sau các triều đại kế tiếp, chế-độ quận huyện không nhút định.

Qua đời Ngũ-Đại (907-959), người đất Ái-Châu là Ngô-Quyền, chiếm giữ quận Giao-Chỉ; đời sau các nhà Đinh, Lê, Lý, Trần, nối nhau tranh quyền, đều được nhà Tống phong vương tước. Quan-chế, hình-pháp và hành-chính, ít nhiều học của Trung Hoa, còn về quận-Ấp hoặc theo cũ, hoặc đổi mới, nay lấy đại-khai mà chép lại.

Đại-La Thành-Lộ¹: xưa là nước Giao-Chỉ, đời nhà Hán để như cũ, nhà Đường đặt làm An-nam đô-hộ-phủ, thành phủ ở tại phía tây bờ sông Lư-Giang; Trương-Bá-Nghi đời Đường bắt đầu xây thành

¹ Chữ-Lộ, theo nghĩa chính là đường đi, nhưng ở trong sách sử Địa thì có khi là một tỉnh, một phủ, huyện, một địa hạt, một thành-phố hay một châu quận.

Ấy, Trương-Chu, Cao-Biền tiếp-tục sửa sang đắp thêm. Trong thời Chân-Tông nhà Tống, Lý-Công-Uẩn người quận Ấy, kiến-quốc tại đây. Đến nhà Trần nối theo nhà Lý lấy đất ấy đạt thêm ba phủ nữa: Long-Hưng, Thiên-Trường và Trường-An.

Long-Hưng-Phủ: tên cũ là Đa-Cương-Hương. Tổ-tiên họ Trần lúc còn hàn-vi, ban đêm đi qua một cái cầu khe, khi qua rồi, ngoảnh lại, không thấy cầu nữa. Chẳng bao lâu, họ Trần được nước, người ta gọi khe ấy là Long-Khê, nên đổi tên Đa-Cương làm Long-Hưng.

Thiên-Trường-Phủ: tên cũ là Túc-Mặc-Hương, nơi phát-đích họ Trần. Đến khi họ Trần được nước, xây một hành-cung tại đó, mỗi năm đến một lần, để tỏ ra là không bỏ quên chỗ phát-tích của ông bà, rồi đổi tên làm Thiên-Trường-Phủ, chỗ ấy có nước thuỷ-triều chảy quanh thành, hai bên bờ mọc nhiều cây hoa, khí thơm ngát người, hoạ-thuyền qua lại, giống như cảnh tiên vây.

Trường-An-Phủ: vốn là động Hoa-Lư; chỗ sinh ra Đinh-Bộ-Lĩnh, cuối đời Ngũ-Quý, họ Đinh lập quốc tại đó.

Qui-Hoá-Giang-Lộ: tiếp với biên-giới Vân-Nam.

Tuyên-Hoá-Giang-Lộ: tiếp giáp đạo Đắc-Ma.

Đà-Giang-Lộ: tiếp với địa-giới Kim-Xỉ.

Lạng-Châu-Giang-Lộ: tiếp với tả-giang và hữu-giang.

Bắc-Giang-Lộ: ở trên đông-ngạn của La-Thành, nước sông Lư-Giang thông với biển, trên sông có bắc 10 cái cầu đồ sộ và đẹp đẽ.

Như-Nguyệt-Giang-Lộ.

Nam-Sách-Giang-Lộ.

Đại-Hoàng Giang-Lộ.

Hồng-Lộ.

Khoái-Lộ.

Châu

Các châu đều tiếp địa-giới Quảng-Tây và Vân-Nam, tuy gọi là châu huyện, nhưng sự thật là động vây.

Quốc-Oai-Châu: ở phía nam thành Đại-La.

Cổ-Châu: ở Bắc-Giang.

Tiên-Châu: xưa gọi là Long-Biên.

Phú-Lương-Châu.

Tư-Nông-Châu: một tên khác gọi là Dương-Xá.

Định-Biên-Châu: một tên khác gọi là Minh-Mỹ.

Vạn-Nhai-Châu: một tên khác gọi là Minh-Hoàng.

Văn-Châu: một tên khác gọi là Môn-Châu.

Thất-Nguyên-Châu.

Tư-Lang-Châu.

Thái-Nguyên-Châu: một tên khác gọi là Hoàng-Nguyên.

Thông-Nông-Châu.

Vị-Long-Châu: một tên khác gọi là Ất-xá.

Quang-Châu.

La-Thuận-Châu: một tên khác gọi là Lai-thần.

Hoàng-Đạo-Châu: tức Bình-Lâm-Trường.

Dư nữa, loại như thế, không chép.

Tên Châu Thời Xưa

(Nhiều tên đã thay đổi, chỉ còn lại số ít)

Phong-Châu: nhà Ngô gọi Tân-Châu.

Tô-Mậu-Châu.**Tô-Vật-Châu.****Trường-Châu.****Nga-Châu.**

Đường-Châu: một tên khác gọi là Phương-Lâm.

Các Huyện

Võ-Ninh Huyện, Vạn-Tài Huyện, Khâu-Ôn Huyện, Tân-Lập Huyện, Hoảng Huyện, Chỉ Huyện, Lịch Huyện, Lan-Kiều Huyện, Truy-Diên Huyện, Cổ-Dũng Huyện, Cung Huyện, Quǎn Huyện (Nguyên-sử chép là Quật), Thượng-Pha Huyện, Môn Huyện.

Dư nữa không chép

Tên Huyện Thời Xưa

Long-Biên: Cuối đời Tây-Hán, trị-sở của Thứ-sử quận Giao-Châu tên là Long-Uyên, sau vì có Giao-Long hay lén năm khoanh trên mặt nước, mới cải tên là Long-Biên¹.

Chu-Diên: Huyện của đời Hán; đời Đường cải làm Diên-Châu, đặt ra hai huyện Cao-Lăng và An-Định.

Liên-Lâu: Âm chữ trên là "liên", âm chữ dưới là "lâu". Thời Hán là tri sở của thứ-sử Giao-Châu.

My-Linh: Trị-sở của quan Đô-Uý quận Giao-Chỉ đời Hán.

Khúc-Dương: Âm là "Dương".

Câu-Lậu: Hồi trước Cát-Hồng làm huyện lệnh ở đây.

An-Thuận: Đời nhà Đường gọi là Thuận-Châu.

Sùng-Bình: Đời Đường là An-Bình.

Hải-Bình: Đời Đường là Ninh-Hải.

Cổ-Đô**An-Định**

¹ K.Đ.V.S.T.G.C.M. chua rằng: Long-Biên là tên huyện đời nhà Hán, theo Thuỷ-Kinh-Chú thì năm 13 hiệu Kiến-An (208), lúc bắt đầu xây thành, có loài giao-long đến khoanh mình trên mặt nước, ở hai bên bến phía nam và phía bắc, nhân đây mới cải tên lại là Long-Uyên. Như vậy thì, tên Long-Biên có trước và Long-Uyên có sau.

Phù-Lộ Thanh Hoá

Đời Tây-Hán là quận Cửu-Chân, đời Tùy, Đường là Ái-Châu, những thuộc ấp của châu ấy hiện nay, gọi là giang¹, trường, giáp và xã, kê như sau:

Lương-giang, Ba-lung-giang, Trà-giang, Cống-giang, Thái-xa-giang, An-tiêm-trường, Văn-trường, Cổ-đằng-giáp, Chi-minh-giáp, Cổ-hoằng-giáp, Cổ-chiến-giáp, Duyên-giáp, Điền-sử-giáp, Kiết-thuế-giáp.

Tên Huyện Thời Xưa

Đô-Bàng: Chữ "bàng" theo Nhan-Sư-cổ-âm là "lung".

Cư-Phong: Là nơi Mã-Viện bắt được dư-đảng của Trưng-Trắc.

Vô-Công: Trị sở của Đô-Uý quận Cửu-Chân đời Hán.

Việt-Thường: Một tên khác là Cửu-Đức.

Nghệ An Phù Lộ

Trong thời Tây-Hán là Quận Nhật-Nam, đời Tùy, Đường gọi là Hoan-Châu.

Ấu-Tân-Giang.	Minh-Đạo-Giang.
Kê-Giang.	Thương-Lộ-Giang.
Đường-Gia-Giang.	Trương-Xá-Giang.
	Dư nữa không chép.

Diễn-Châu lộ

Vốn là thuộc huyện của quận Nhật-Nam, gọi là Phù-Diễn và An-Nhân, nhà Đường đổi tên là Diễn-Châu.

Cự-Lại-Giang.	Tha-Viên-Giang.
Hiếu-Giang.	Đa-Bích-Trường.
Cự-Lam-Xã.	Cao-Gia-Xã.
Ban-Bát-Xã.	Dư nữa không chép.

Bố-Chánh phủ lộ

Nguyên là huyện Tượng-Lâm, quận Nhật-Nam đời Tây-Hán.

Cuối đời nhà Hán, có người trong ấp giết huyện lệnh, tự lập thành nước, gọi là Lâm-ấp.

Đầu niên hiệu Nguyên-Hoà (806-820) nhà Đường, lại thuộc về An-nam phủ, nay tên là Bố-Chính. Trong xứ ấy, núi trùng-điệp, cho nên Liễu-Tử-Hậu có câu thơ rằng: "Lâm-ấp đông hồi sơn tịnh kính", nghĩa là "từ phía đông quanh lại xứ Lâm-ấp, núi dựng như cây giáo".

Đô-Lê-Giang: (Tiếp giới Chiêm-Thành).

¹ Chữ giang là sông, nhưng gấp về địa-danh thì có nghĩa là một quận, huyện, xã, v.v...

Núi

Núi Phật-Tích: vì trên đá có dấu chân, nên đặt tên là Phật-Tích.

Núi Tân-Viên: hình núi như cái tán.

Núi Tiên-Du: có hòn đá bàn-thạch, dợn có đường gạch như bàn cờ, tương truyền rằng: xưa có tiên đánh cờ vây ở đó. Bọn con gái đi hái củi thường đến giao-hợp ở trên đá bàn cờ, nên hòn đá ấy đổ xuống và nứt vỡ.

Núi Võ-Ninh: Tục truyền rằng ở dưới núi có mộ của Triệu-Việt-Vương.

Núi Phổ-Lại: Năm Đinh-Vị, Chí-Nguyên, (có lẽ chép nhầm năm Đinh-Hợi Chí-Nguyên tức năm 1287 A.D.), quan binh có tới làm hang rào cây, để chứa lương thực ở đó.

Núi Vạn-Kiếp: Trở mặt ra một con sông lớn, sau lưng có núi muôn trùng, rừng rậm tre cao, dưới nước trên cầu, phong cảnh rất đẹp. Hưng-Đạo-Vương đã từng ẩn ở trong ấy.

Núi Kiệt-Đặc: Đi đường tắt vào núi thì thấy hoa và cây rậm rạp tốt đẹp, có suối ngọc chảy mòn đá, lừa đóm rước người (vào chơi), mát mẽ lạ lùng, cõi đời không có.

Núi Yên-Tử: Gọi là Yên-Sơn hoặc là Tượng Sơn, bề cao lên quá từng mây. Đầu tiên hiệu Hoàng-Hựu, nhà Tống (1049-1053), gọi là Xứ-Châu, hồi giữa niên-hiệu Đại-Trung Trường-Phù (1008-1016), triều đình lại ban tên là Tử-Y-Đông-Uyên. Đại-Sư là Lý-Tư-Thông có dâng lên vua bài-nhạc danh-sơn-dồ và vịnh thơ tán: Phúc-Địa thứ tư tại Giao-Châu là Yên-Tử-Sơn.

Tân kỳ chóp núi nêu vài nụ,
Yếu-điêu hình khe trổ một ngạnh.
Tiên cõi loan qua ngõi cảnh tịnh,
Người xem rồng xuống giỗn đầm xanh.

Tắc Sơn: Có động Yên-La, đỉnh núi Tý-ngo, đều xinh đẹp lạ kỳ. Thiện-Lạc-Vương thường dắt đệ-tử vào đó.

Núi Địa-Cận: Núi ấy rất cao và hiểm trở, có cây tung đã lâu đời, tục truyền có rồng khoanh ở trên cây ấy. Trần-Thái-Vương có làm hành-cung tại đó.

Núi Thiên-Dưỡng: Tốt đẹp mà hiểm, khi thủy-triều lên xuống mới chèo ghe đi tới được. Họ nhà vua xây dựng nhà cửa ở trong, để tránh quốc-nạn.

Động Võ-Lâm: Xưa nước An-nam, đời vua thứ tư của nhà Trần là Trần-Nhân-Vương, bỏ ngôi vào ẩn ở đó để thành đạo, hiệu là Trúc-Lâm đạo-sĩ, có làm Hương-hải-ấn-thi tập, truyền lại đời sau.

Núi Thần-Đầu: Núi ấy làm ranh giới cho hai quận La-Thành và Thanh-Hoá. Thể núi liền nhau có hai bờ, nước thuỷ-triều ngoài biển chạy vào ở giữa.

Thời xưa người ta tới đục mở ba hòn núi ở bờ phía nam để tiện sự qua lại. Hồi trước Thánh-Vương nhà Lý, đánh nước Chiêm-Thành, ý muốn vượt qua biển, nhưng gặp mù và sóng lớn, đi không được, mới cầu thần ở núi ấy, rồi đi được, khi về lập đền thờ ở đó, từ đó về sau, các hòn núi đều thuộc về Thanh-Hoá cả.

Long Đại-Nham: Gọi là Bửu-Đài, sầm uất mà tốt đẹp đặc biệt, trong vách đá có khoảng trống làm chỗ thờ phật, ở ngoài như treo những hoành đỗi, trổ dáng nhà cửa, giàn trước có con sông trong, bọc sau lưng có hồ sen đỏ, cây thông bóng mát vài dặm, núi non liên tiếp muôn trùng. Xưa có truyền lại rằng có con chuột rất lớn ở trong hang núi, nên tục gọi là hòn lèn "Con dơi".

Núi Văn-Trường: Đá núi ấy rất tinh khiết mà trắng, làm hạt châu-thuỷ-tinh được.

Biện-Sơn: Ở ngoài bể khơi, xưa có những thú-vật thình-lình hoá kiếp những võ và xương tấp vào, xuyên qua hang đá, nay vẫn còn.